|  |  |
| --- | --- |
| UBND QUẬN LONG BIÊN**TRƯỜNG THCS PHÚC LỢI** | **KIỂM TRA CUỐI KỲ I****NĂM HỌC 2021-2022** Môn: **SINH HỌC 7**Tiết theo KHDH: 34 - Thời gian làm bài: 45 phút |

**Câu 1: Động vật nào dưới đây có kích thước lớn nhất?**

A. Trai tượng. B. Voi châu phi. C. Cá voi xanh. D. Voi rừng.

**Câu 2: Động vật không có đặc điểm nào sau đây?**

A. Thành xenlulozo của tế bào. B. Cấu tạo từ tế bào.

C. Lớn lên. D. Sinh sản.

**Câu 3: Trùng roi xanh có hình thức sinh sản nào?**

A. Không xác định. B. Trinh sản. C. Mọc chồi. D. Tiếp hợp.

**Câu 4: Trùng kiết lị và trùng sốt rét phá hủy tế bào nào của cơ thể người?**

A. Máu. B. Hồng cầu. C. Bạch cầu. D. Tiểu cầu.

**Câu 5: Trùng biến hình di chuyển nhờ đâu?**

A. Lông bơi. B. Roi bơi. C. Chân giả. D. Đuôi.

**Câu 6:** **Tầng keo dày của sứa có ý nghĩa gì?**

A. Giúp sứa dễ bắt mồi.

B. Làm cho sứa dễ chìm xuống đáy biển.

C. Giúp cho sứa dễ nổi trong môi trường nước.

D. Giúp sứa trốn tránh kẻ thù.

**Câu 7:** **Môi trường sống của thủy tức là:**

 A. nước ngọt . B. nước mặn. C. nước lợ. D. trên cạn.

**Câu 8:** **Hình ảnh dưới đây mô tả về hình thức sinh sản nào của thủy tức?**

A. Hữu tính. B. Mọc chồi. C. Tái sinh. D. Tiếp hợp.



**Câu 9:** **Hình dạng ngoài của sứa?**

A. Cơ thể hình trụ, miệng phía trên, đối xứng tỏa tròn, có tế bào tự vệ.

B. Cơ thể hình trụ, miệng phía dưới, cơ thể đối xứng tỏa tròn, có tế bào tự vệ.

C. Cơ thể hình dù, miệng phía trên, có đối xứng tỏa tròn, có tế bào tự vệ.

D. Cơ thể hình dù, miệng phía dưới, có đối xứng tỏa tròn, có tế bào tự vệ.

**Câu 10:** **Động vật ngành ruột khoang nào dưới đây gây cản trở cho tàu bè giao thông đường thủy?**

A. Sứa. B. Hải quỳ. C. San hô. D. Thủy tức.

**Câu 11: Đại diện nào sau đây thuộc ngành giun dẹp?**

A. Giun đất. B. Giun đũa. C. Sán lá gan. D. Giun chỉ.

**Câu 12: Giun kim khép kín được vòng đời do thói quen nào ở trẻ em?**

A. Đi chân đất. B. Ngoáy mũi.

C. Cắn móng tay và mút ngón tay. D. Xoắn và giật tóc.

**Câu 13: Đặc điểm nào không phải là đặc điểm chung của ngành giun tròn?**

A. Phần lớn sống kí sinh. B. Ruột phân nhánh.

C. Tiết diên ngang cơ thể tròn. D. Bắt đầu có khoang cơ thể chính thức.

**Câu 14: Nên uống thuốc tẩy giun định kì bao lâu một lần?**

A. 6 tháng. B. 4 tháng. C. 3 tháng. D. 2 tháng.

**Câu 15: Nơi thoát bã thải của giun đũa là ở đâu?**

A. Hậu môn. B. Miệng.

C. Thành cơ thể. D. khoang cơ thể.

**Câu 16: Đặc điểm của các loài giun kí sinh là:**

A. giác bám phát triển. B. cơ quan tiêu hóa phát triển.

C. cơ thể dài. D. thành cơ thể dày.

**Câu 17: Đặc điểm lúa khi bị giun rễ lúa kí sinh là:**

A. lúa không có hạt. B. lúa không trổ bông.

C. lúa vàng lụi. D. lúa chết non.

**Câu 18: Giun dẹp thường kí sinh ở bộ phận nào của cơ thể vật chủ?**

A. Bộ phận giàu dinh dưỡng. B. Bộ phận ít dinh dưỡng.

C. Bộ phận thuộc cơ quan tiêu hóa. D. Bộ phận thuộc cơ quan hô hấp.

**Câu 19:** **Sau những trận mưa, giun đất chui lên mặt đất để?**

A. Hô hấp. B. Sinh sản.

C. Lấy thức ăn. D. Tìm bạn tình sinh sản.

**Câu 20:** **Giun đất có vai trò gì?**

A. Làm đất mất dinh dưỡng. B. Làm chua đất.

C. Làm đất tơi xốp, màu mỡ. D. Làm đất có nhiều hang hốc.

**Câu 21: Vỏ trai có cấu tạo gồm mấy lớp?**

A. 2 lớp: sừng và lớp đá vôi.

B. 2 lớp: lớp đá vôi và lớp xà cừ.

C. 3 lớp: lớp sừng, lớp biểu bì và lớp đá vôi.

D. 3 lớp: lớp sừng, lớp đá vôi và lớp xà cừ.

**Câu 22: Phát biểu nào sau đây là sai khi nói về trai sông?**

A. Trai sông là động vật lưỡng tính.

B. Trai cái nhận tinh trùng của trai đực qua dòng nước.

C. Phần đầu cơ thể tiêu giảm.

D. Ấu trùng sống bám trên da và mang cá.

**Câu 23. Muốn quan sát được cơ thể trai sông còn sống, ta phải cắt được cơ quan nào sau đây?**

A. Miệng trai sông. B. Cơ khép vỏ.

C. Khoang áo . D. Chân trai.

**Câu 24: Loài nào sau đây không thuộc ngành Thân mềm?**

A. Mực. B. Bạch tuộc.

C. Ốc. D. Đỉa.

**Câu 25: Tập tính đào hang đẻ trứng ở ốc sên có ý nghĩa gì?**

A. Tăng cường miễn dịch. B. Tăng khả năng nở.

C. Bảo vệ trứng. D. Tăng sự thụ tinh.

**Câu 26: Phát biểu nào sau đây về ngành Thân mềm là sai?**

1. Cơ thể mềm. B. Hệ tiêu hóa phân hóa.
2. Không có xương sống. D. Không có khoang áo.

**Câu 27: Phát biểu nào sau đây khi nói về ý nghĩa thực tiễn của ngành Thân mềm là sai?**

A. Là vật chủ trung gian truyền bệnh ngủ. B. Làm sạch môi trường nước.

C. Có giá trị về mặt địa chất. D. Làm thức ăn cho các động vật khác.

**Câu 28: Vỏ của một số thân mềm có ý nghĩa thực tiễn như thế nào?**

1. Có giá trị về xuất khẩu. B. Làm sạch môi trường nước.

C. Làm thực phẩm. D. Dùng làm đồ trang trí.

**Câu 29: Mai của mực thực chất là**

1. khoang áo phát triển thành. B. tấm miệng phát triển thành.

C. vỏ đá vôi tiêu giảm. D. tấm mang tiêu giảm.

**Câu 30: Tại sao người ta lại dùng ánh sáng để câu mực?**

A. Vì mực thích ánh sáng. B. Vì mực sống ở nơi nhiều ánh sáng.

C. Vì mực cần ánh sáng. D. Vì mực đến để ăn mồi.

**Câu 31: Đại diện nào sau đây không thuộc lớp hình nhện?**

A. Bọ cạp. B. Cái ghẻ. C. Ve bò. D. Ong.

**Câu 32: Nhện có mấy đôi chân bò?**

A. 2 đôi. B. 3 đôi. C. 4 đôi. D. 6 đôi.

**Câu 33: Tấm lái ở tôm sông có chức năng gì?**

A. Bắt mồi và bò. B. Lái và giúp tôm sông bơi giật lùi.

C. Giữ và xử lí mồi. D. Định hướng và phát hiện mồi.

**Câu 34: Tập tính ôm trứng của tôm mẹ có ý nghĩa như thế nào?**

A. Giúp trứng tận dụng oxi từ cơ thể mẹ.

B. Bảo vệ trứng khỏi kẻ thù.

C. Giúp phát tán trứng đi nhiều nơi.

D. Giúp trứng nhanh nở.

**Câu 35: Cơ thể châu chấu được chia thành mấy phần?**

A. 3 phần: đầu, ngực, bụng. B. 2 phần: đầu-ngực, bụng.

C. 3 phần: đầu, bụng, đuôi. D. 2 phần: đầu, ngực-bụng.

**Câu 36: Ở châu chấu, enzim tiêu hóa thức ăn được tiết ra ở đâu?**

A. Dạ dày. B. Miệng. C. Hầu. D. Ruột tịt.

**Câu 37: Tại sao, bụng châu chấu thường phập phồng?**

A. Châu chấu hô hấp. B. Châu chấu tiêu hóa thức ăn.

C. Châu chấu bài tiết. D. Châu chấu sinh sản.

**Câu 38: Lớp nào sau đây có số loài phong phú nhất trong giới động vật?**

A. Lớp thú. B. Lớp lưỡng cư. C. Lớp sâu bọ. D. Lớp hình nhện.

**Câu 39: Đặc điểm con non được sinh ra giống với con trưởng thành nhưng nhỏ, chưa đủ cánh, phải sau nhiều lần lột xác mới trở thành con trưởng thành. Đây là quá trình của động vật?**

1. Quá trình biến thái hoàn toàn. B. Quá trình biến thái không hoàn toàn.

C. Quá trình phát triển không qua biến thái. D. Quá trình sinh sản.

**Câu 40: Châu chấu di chuyển bằng những cách nào?**

1. 2 cách: bay, nhảy. B. 2 cách: bay, bơi.

C. 3 cách: bay, nhảy, bò. D. 3 cách: bay, nhảy, bơi.

**ĐÁP ÁN**

Mỗi câu trả lời đúng được 0,25đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.C | 2.A | 3.D | 4.B | 5. C | 6.C | 7.A | 8. A | 9.D | 10.C |
| 11.C | 12.C | 13.B | 14. A | 15.A | 16.A | 17.C | 18.A | 19.A | 20.C |
| 21.D | 22.A | 23.B | 24.D | 25.C | 26.D | 27.A | 28.D | 29.C | 30.A |
| 31.D | 32.C | 33.B | 34.B | 35.A | 36.D | 37.D | 38.C | 39.B | 40. C |

**Giáo viên ra đề Tổ, nhóm CM BGH duyệt**

****

*Đỗ Thị Bích* *Đinh Thị Như Quỳnh Đặng Thị Tuyết Nhung*

**PHÒNG GD-ĐT QUẬN LONG BIÊN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **TRƯỜNG THCS PHÚC LỢI** |

|  |  |
| --- | --- |
|   |  **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I** **Môn: Sinh 7** **Tiết theo PPCT: 34** **Năm học: 2021-2022** |

 |

**I. Mục tiêu**

- Trình bày được đặc điểm chung của giới động vật. So sánh giữa động vật và thực vật.

- Phân tích được đặc điểm của các loài trong ngành động vật nguyên sinh. Giải thích các hiện tượng thực tế liên quan đến các loài trong ngành này.

- Trình bày được đặc điểm của ngành ruột khoang. Vai trò của ngành ruột khoang với con người.

- Trình bày được đặc điểm chung của ngành giun tròn, giun đốt, giun dẹp và một số bệnh gây ra đối với vật chủ kí sinh.

- Nêu được một số đại diện thuộc ngành thân mềm. Trình bày được đặc điểm cấu tạo của trai sông. Phân tích được đặc điểm chung của ngành thân mềm. Trình bày được vai trò của ngành thân mềm.

- Trình bày được đặc điểm cấu tạo của ngành chân khớp. Giải thích được một số hiện tượng liên quan trong thực tế.

**KHUNG MA TRẬN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Tổng** |
| **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| Giới thiệu chung về động vật + Ngành động vật nguyên sinh | - Kể tên động vật có kích thước lớn nhất - Kể tên một số bệnh do động vật nguyên sinh gây bệnh ở người | - Trình bày đặc điểm của trùng roi xanh- Trình bày đặc điểm của trùng biến hình | - So sánh tế bào động vật và tế bào thực vật |  |  |
| Số câu | 2 | 2 | 1 |  | 5 |
| Số điểm=% | 0.5đ5% | 0,5đ5% | 0,25đ2,5% |  | 1,25đ12,5% |
| Ngành ruột khoang | - Kể tên được một số động vật thuộc ngành ruột khoang- Trình bày được môi trường sống của thủy tức | - Trình bày được đặc điểm của sứa | - Phân biệt được các hình thức sinh sản của thủy tức | - Nêu được tác hại của ruột khoang đối với con người |  |
| Số câu | 2 | 1 | 1 | 1 | 5 |
| Số điểm=% | 0,5đ5% | 0,25đ2,5% | 0,25đ2,5% | 0,25đ2,5% | 1,25đ12,5% |
| Các ngành giun | - Nhận biết được các loài giun thuộc các ngành giun- Nêu được thời gian nên uống thuốc tẩy giun định kì- Nêu được vai trò của giun đất với ngành nông nghệp | - Trình bày được đặc điểm của giun dẹp, giun tròn, giun đốt- Trình bày được đặc điểm của cơ quan giun kí sinh- Trình bày đặc điểm tiêu hóa của giun đũa | - Giải thích được lí do giun đất ngoi lên mặt đất sau những trận mưa- Nhận biết được đặc điểm của vật chủ bị giun kí sinh | - Giải thích lí do tại sao trẻ em lại dễ mắc giun, sán |  |
| Số câu | 4 | 3 | 2 | 1 | 10 |
| Số điểm = % | 1đ10% | 0,75đ7,5% | 0,5đ5% | 0,25đ2,5% | 2,5đ25% |
| Ngành thân mềm | - Kể tên được một số loài thân mềm- Nêu được ý nghĩa của tập tính đào hang đẻ trừng ở ốc sên | - Trình bày được đặc điểm của cơ thể trai sông - Phân tích đặc điểm của lớp vỏ trai sông | - Phân tích được vai trò của trai sông đối với con người và tự nhiên- Giải thích được lí do thân mềm rất phát triển về tập tính | - Giải thích lí do dùng ảnh sáng để câu mực |  |
| Số câu | 4 | 3 | 2 | 1 | 10 |
| Số điểm = % | 1đ10% | 0,75đ7,5% | 0,5đ5% | 0,25đ2,5% | 2,5đ25% |
| Ngành chân khớp | - Kể tên được các loài thuộc lớp hình nhện, lớp giáp xác - Phát biểu được ý nghĩa của việc ôm trứng của của tôm sông- Nêu được số lượng chân bò của nhện | - Trình bày được các đặc điểm của tôm sông- Phân tích được đặc điểm của cơ thể châu chấu- Trình bày được đặc điểm tiêu hóa của châu chấu | - Giải thích được tại sao số lượng các loài trong lớp côn trùng lại lớn | - Giải thích tại sao bụng châu chấu thườn phập phồng |  |
| Số câu | 4 | 3 | 2 | 1 | 10 |
| Số điểm = % | 1đ10% | 0,75đ7,5% | 0,5đ5% | 0,25đ2,5% | 2,5đ25% |
| Tổng số câu | 16 | 12 | 8 | 4 | 40 |
| Tổng số điểm | 4 | 3 | 2 | 1 | 10đ |
| Tỉ lệ % | 40% | 30% | 20% | 10% | 100% |